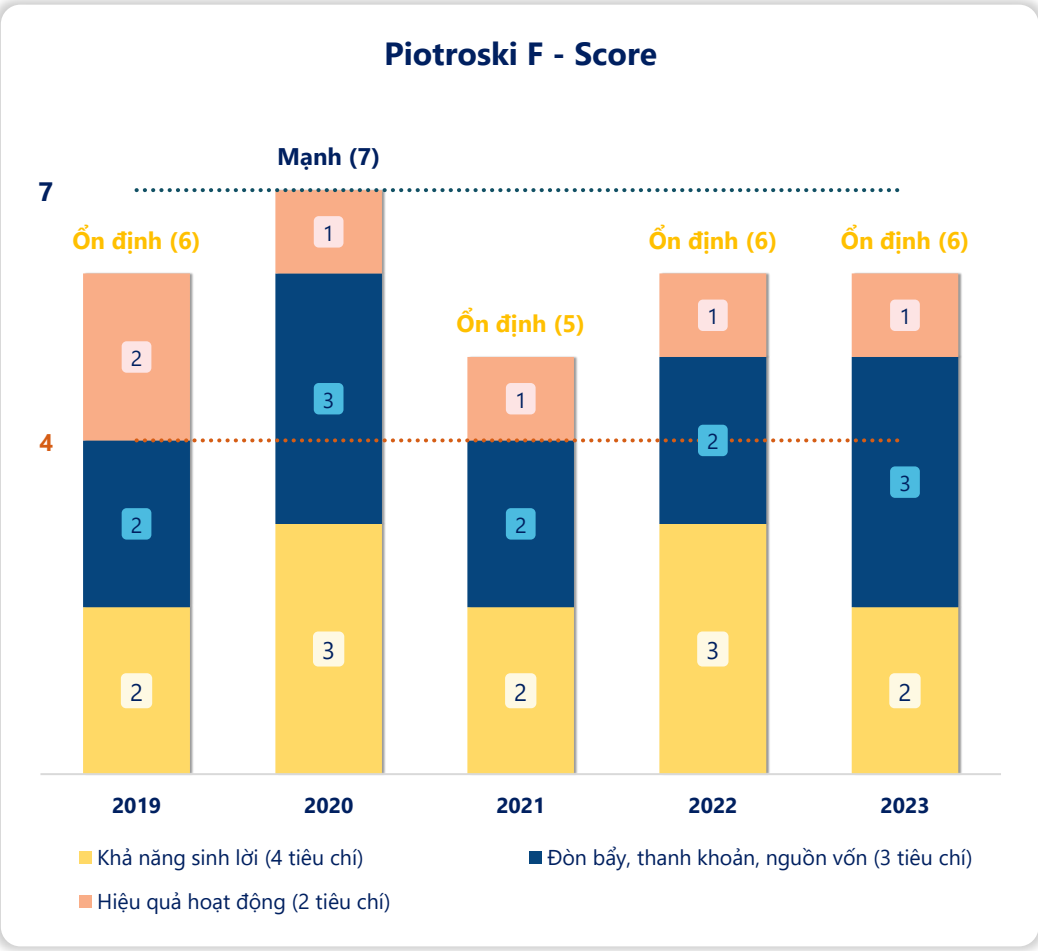
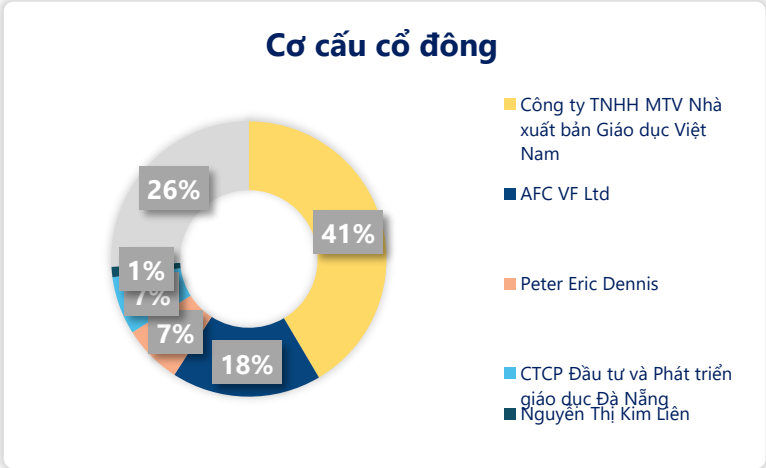
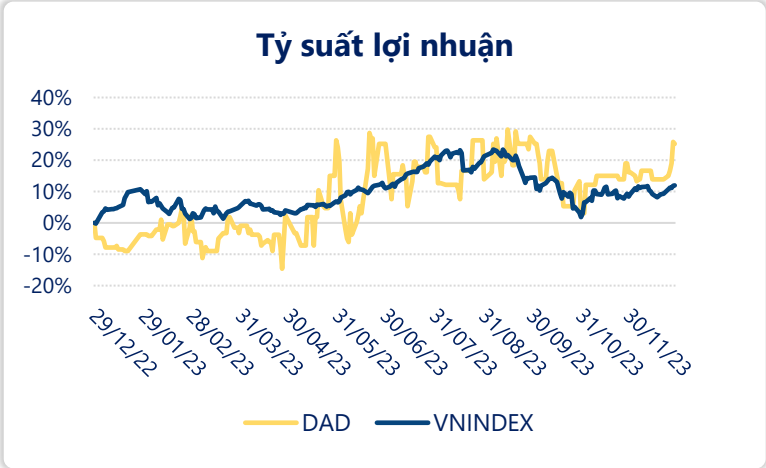


CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng (HNX: DAD)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,000 VNĐ			Sức mạnh tài chính	6/9 (Ổn định)	2023	YoY ▲ 73.0 ▲ 20.0%	2023	YoY ▼ 0.40 ▼ 2.4%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023		440		14.1	
	16.9%	13.0%	16.3%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

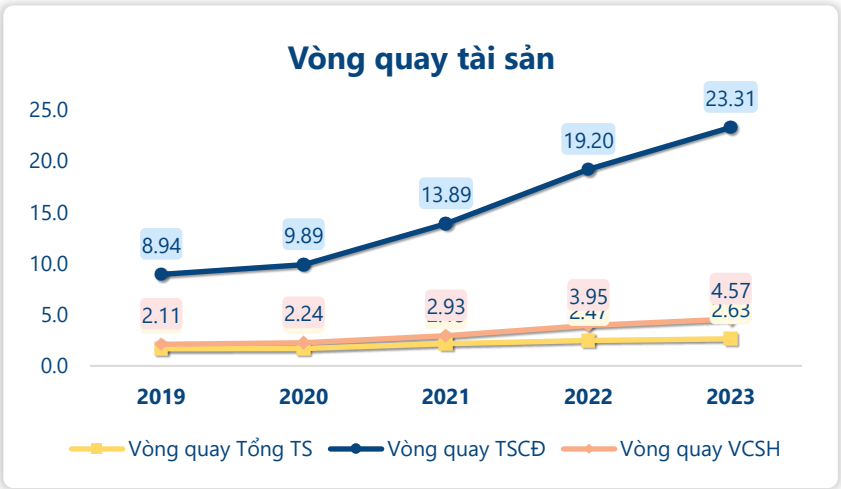
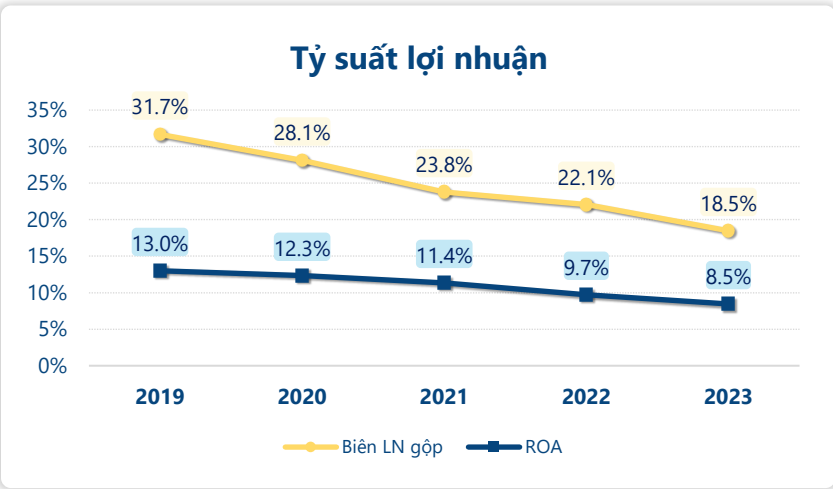
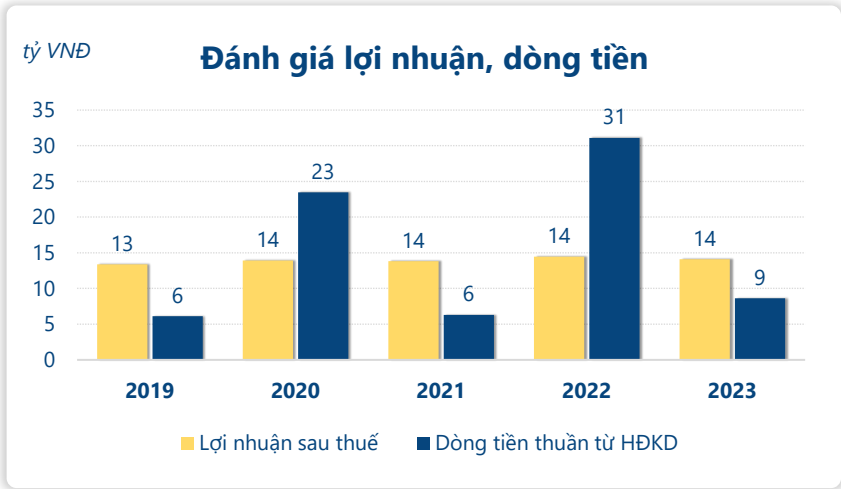


Năm 2023, F-Score của DAD đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "ổn định".

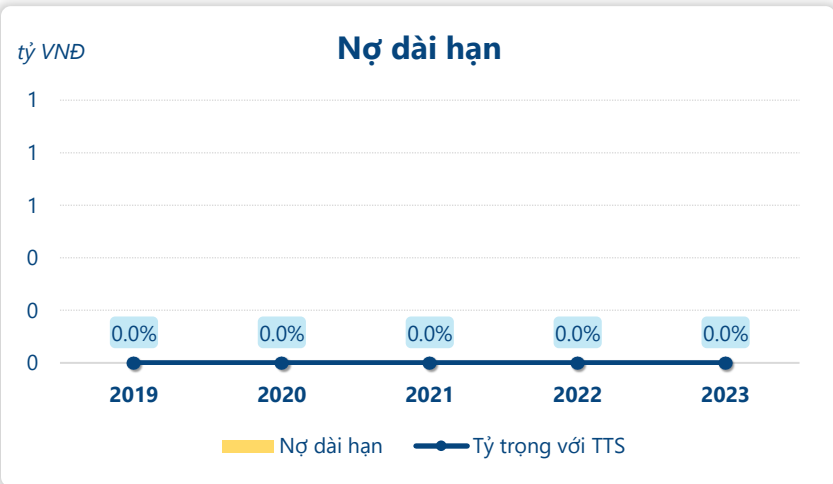
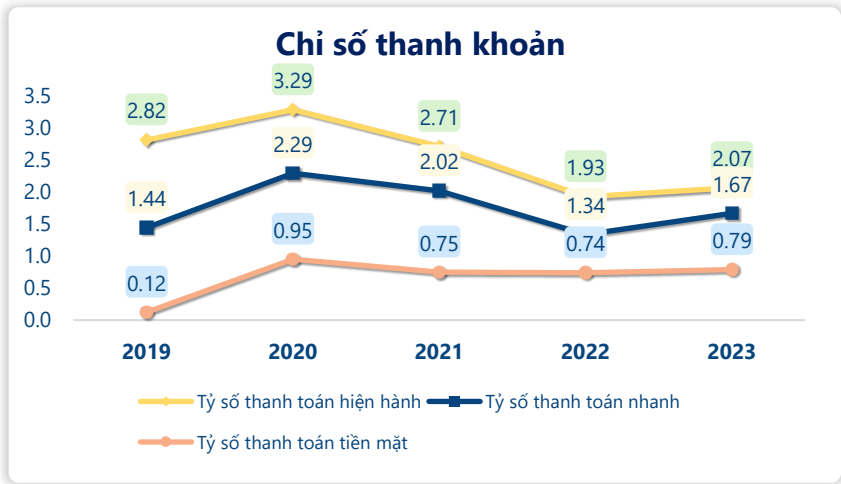
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng (HNX: DAD)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của DAD: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	166	167	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	141	141	0.4%
Tiền và tương đương tiền	53.8	53.9	-0.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.1	15.1	26.8%
Phải thu ngắn hạn	39.4	25.9	52.1%
Hàng tồn kho	27.1	43.1	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	2.67	-32.5%
Tài sản dài hạn	25.2	26.8	-5.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.1	19.7	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.37	0.31	22.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68.5	73.0	-6.1%
Nợ ngắn hạn	68.5	73.0	-6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	28.3	34.4	-17.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.9	94.5	3.6%
Vốn chủ sở hữu	97.9	94.5	3.6%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	172	191	262	367	440
Giá vốn hàng bán	117	138	199	286	359
Lợi nhuận gộp	54.5	53.8	62.2	80.8	81.2
Doanh thu HĐTC	1.97	2.20	2.85	2.58	2.67
Chi phí TC	3.02	1.03	0.54	0.53	1.47
Chi phí lãi vay	0.75	0.47	0.14	0	0.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.3	24.0	30.1	40.4	40.1
Chi phí QLDN	17.2	14.9	16.0	23.1	24.1
LN thuần từ HĐKD	16.9	16.0	18.5	19.4	18.2
Lợi nhuận khác	0.31	0.49	0.00	0.00	0.37
LN trước thuế	17.2	16.5	18.5	19.4	18.5
Lợi nhuận sau thuế	13.4	13.9	13.8	14.5	14.1
LNST của CĐ cty mẹ	13.4	13.9	13.8	14.5	14.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.10	23.5	6.32	31.1	8.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.0	15.3	4.15	1.03	-1.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.01	-17.0	-6.99	-6.99	-6.99
Tiền đầu kỳ	17.4	3.48	25.3	28.8	53.9
Lưu chuyển tiền thuần	-13.9	21.8	3.48	25.1	-0.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.48	25.3	28.8	53.9	53.8